

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

Số: 839/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Giang, ngày 30 tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2030 của huyện Bắc Quang.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Bắc Quang tại Tờ trình số 1942/TTr-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2023 v/v phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bắc Quang; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1621/TTr-STNMT ngày 19 tháng 5 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bắc Quang với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất đến năm 2022		Điều chỉnh đến năm 2030		So sánh: Tăng (+)/Giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
I	Loại đất		110.521,38	100	110.521,38	100	-
1	Đất nông nghiệp	NNP	102.572,04	92,81	101.573,70	91,90	-998,34
	Trong đó:					-	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.172,07	4,68	4.963,31	4,49	-208,76
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.337,86	3,02	3.289,36	2,98	-48,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.894,49	4,43	1.309,28	1,18	-3.585,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.204,40	12,85	11.663,14	10,55	-2.541,26
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.319,77	14,77	17.634,48	15,96	1.314,71
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	60.505,75	54,75	64.547,09	58,40	4.041,34
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	33.511,79	30,32	36.407,39	32,94	2.895,60
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.427,14	1,29	1.385,89	1,25	-41,25
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	48,42	0,04	70,53	0,06	22,11
2	Đất phi nông nghiệp	PNV	6.157,91	5,57	8.634,35	7,81	2.476,44
	Trong đó:						0,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP	126,49	0,11	747,68	0,68	621,19
2.2	Đất an ninh	CAN	3,26	0,00	8,31	0,01	5,05
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	26,11	0,02	113,17	0,10	87,06
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,37	0,00	97,43	0,09	92,06
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	35,81	0,03	118,29	0,11	82,48
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	195,93	0,18	256,31	0,23	60,38
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	12,83	0,01	246,46	0,22	233,63
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.592,69	2,35	4.151,81	3,76	1.559,12
	Trong đó:				-		
-	Đất giao thông	DGT	1.411,52	1,28	2.085,40	1,89	673,88
-	Đất thủy lợi	DTL	141,49	0,13	162,44	0,15	20,95
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,92	0,00	42,52	0,04	40,60
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,55	0,01	13,97	0,01	6,42
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	77,49	0,07	85,44	0,08	7,95
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	14,23	0,01	34,77	0,03	20,54
-	Đất công trình năng lượng	DNL	961,48	0,87	1.515,83	1,37	554,35
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	3,69	0,00	4,05	0,00	0,36
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		-	-		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,71	0,00	7,69	0,01	3,98
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	71,28	0,06	134,6	0,12	63,32
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,6	0,01	15,61	0,01	9,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất đến năm 2022		Điều chỉnh đến năm 2030		So sánh: Tăng (+)/Giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,47	0,01	62,53	0,06	55,06
-	Đất chợ	DCH	9,05	0,01	15,06	0,01	6,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	18,91	0,02	40,91	0,04	22,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	28,88	0,03	29,86	0,03	0,98
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,61	0,00	3,61	0,00	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.150,67	1,04	959,35	0,87	-191,32
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	247,44	0,22	731,72	0,66	484,28
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,64	0,01	16,77	0,02	3,13
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,87	0,01	6,65	0,01	-0,22
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-			0,00
2.18	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		-	0,72	0,00	0,72
2.19	Đất tín ngưỡng	TIN	2,80	0,00	5,33	0,00	2,53
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.458,76	1,32	1.000,96	0,91	-457,80
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	102,33	0,09	99,73	0,09	-2,60
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		-		-	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.791,44	1,62	313,33	0,28	-1.478,11
II	Khu chức năng				-		
1	Đất khu công nghệ cao	KCN					
3	Đất đô thị	KDT			14.460,24	13,08	
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN			22.618,17	20,46	
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN			82.181,57	74,36	
6	Khu du lịch	KDL			502,81	0,45	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT					
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC			99	0,09	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC			75	0,07	
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM			97,43	0,09	
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV			30,1	0,03	
12	Khu dân cư nông thôn	DNT			7.387,85	7,27	
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON			519,12	0,47	

Đơn vị tính: ha

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				TT.Việt Quang	TT.Vĩnh Tuy	Xã Bằng Hành	Xã Đồng Tâm	Xã Đông Thành	Xã Đồng Tiến	Xã Đồng Yên	Xã Đức Xuân	Xã Hùng An	Xã Hữu Sản	Xã Kim Ngọc
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	2.266,63	6,30		9,00			350,00			77,00	4,00	13,00
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^a												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	1,78	0,98	0,15					0,10		0,18		

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (các xã tiếp theo)

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Xã Liên Hiệp	Xã Quang Minh	Xã Tân Lập	Xã Tân Quang	Xã Tân Thành	Xã Thượng Bình	Xã Tiên Kiêu	Xã Việt Hồng	Xã Việt Vinh	Xã Vĩnh Hào	Xã Vĩnh Phúc	Xã Vô Điểm
(1)	(2)	(3)	(4)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NN/PNN	2.555,15	25,86	208,81	146,77	150,65	88,69	34,52	66,15	86,41	576,09	111,43	61,65	32,92
	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	207,72	5,12	27,54	10,14	5,54	2,12	0,20	7,41	19,32	28,03	14,76	9,47	2,95
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	81,29	1,90	10,58		4,45	0,46	0,10	3,27	4,86	13,16	4,40	3,51	1,24
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	227,69	3,22	23,61	8,52	19,11	8,12	3,03	11,73	20,29	16,11	27,99	6,24	1,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	479,80	2,96	21,70	54,73	21,97	37,78	3,14	15,79	10,71	23,05	35,66	16,82	12,85
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	5,11			1,22		2,89							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1589,54	14,36	130,43	72,16	99,90	37,70	28,15	29,59	33,84	504,99	28,53	28,03	14,29
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	45,29	0,20	5,53		4,13	0,08		1,63	2,25	3,91	4,49	1,09	1,80
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		9.717,58	274,00	487,00	1004,09	50,00	743,86	820,00	867,44	846,00	160,00	897,00	662,77	243,00
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN													
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	3,37					3,37							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Xã Liên Hiệp	Xã Quang Minh	Xã Tân Lập	Xã Tân Quang	Xã Tân Thành	Xã Thượng Bình	Xã Tiên Kiều	Xã Việt Hồng	Xã Việt Vinh	Xã Vĩnh Hào	Xã Vĩnh Phúc	Xã Vô Điểm
(1)	(2)	(3)	(4)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,45					0,45							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	2.266,63	156,00	12,00	204,09		211,36	600,00	167,44	363,00	43,44	27,00		23,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	1,78				0,15	0,09				0,13			

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				TT. Việt Quang	TT. Vĩnh Tuy	Xã Bằng Hành	Xã Đồng Tâm	Xã Đông Thành	Xã Đồng Tiến	Xã Đồng Yên	Xã Đức Xuân	Xã Hùng An	Xã Hữu Sản	Xã Kim Ngọc
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,48	0,48										
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT												
-	Đất công trình năng lượng	DNL	28,78	0,02	0,45		8,77					0,01		0,76
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,01											
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,30											
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	4,65								3,20			

Đơn vị tính: ha

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Xã Liên Hiệp	Xã Quang Minh	Xã Tân Lập	Xã Tân Quang	Xã Tân Thành	Xã Thượng Bình	Xã Tiên Kiều	Xã Việt Hồng	Xã Việt Vinh	Xã Vĩnh Hào	Xã Vĩnh Phúc	Xã Vô Điểm
(1)	(2)	(3)	(4)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT													
-	Đất công trình năng lượng	DNL	28,78		0,01	0,24	5,00	6,33				4,81	2,38		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,01			0,01									
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON													
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,30			0,30									
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	4,65									1,45			

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bắc Quang.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của quyết định này:

1. Ủy ban nhân dân huyện Bắc Quang có trách nhiệm.

- Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tăng cường tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất; xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật về đất đai;

- Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất qua Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp chung toàn tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện Bắc Quang.

- Định kỳ tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về UBND tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bắc Quang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TTr.Tỉnh ủy;
- TTr.HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ VN tỉnh Hà Giang;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin-Công báo;
- CV NCTH VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH (TNMT).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Gia Long